|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Câu hỏi** | **Câu trả lời** |
| 1 | Doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng đã được NHNN cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác, doanh nghiệp có được nhận ngoại tệ từ ngân hàng thanh toán thẻ trong trường hợp khách chơi sử dụng thẻ tín dụng để mua đồng tiền quy ước không? | - Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 quy định các đơn vị chấp nhận thẻ chỉ được nhận thanh toán bằng đồng Việt Nam từ ngân hàng thanh toán thẻ;  - Điều 9 Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24/7/2014 quy định doanh nghiệp được chấp nhận thẻ tín dụng của người chơi để bán đồng tiền quy ước khi tham gia các trò chơi điện tử có thưởng, doanh nghiệp chỉ được nhận thanh toán bằng đồng Việt Nam từ ngân hàng thanh toán thẻ.  Căn cứ theo quy định trên, doanh nghiệp chấp nhận thẻ tín dụng của người chơi để bán đồng tiền quy ước chỉ được nhận thanh toán bằng đồng Việt Nam từ ngân hàng thanh toán thẻ. |
| 2 | Hồ sơ cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài) gồm những gì? | Theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24/7/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Thông tư số 11/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017), hồ sơ cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác bao gồm:  (i) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục số 01 đính kèm Thông tư này;  (ii) Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;  (iii) Bản sao văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trong trường hợp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không có hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng (đối với doanh nghiệp được phép kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trước khi Nghị định 86/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng (đối với doanh nghiệp được phép kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng sau khi Nghị định 86/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành);  (iv) Quy chế quản lý, kiểm soát nội bộ đối với nguồn thu, chi ngoại tệ do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký. |
| 3 | Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài là bao lâu? | Căn cứ Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24/7/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 11/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017), thời hạn giải quyết thủ tục hành chính cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định. |
| 4 | Hồ sơ cấp lại Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài) gồm những gì? | Điểm a Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24/7/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Thông tư số 11/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017) quy định: Trường hợp Giấy phép bị mất, thất lạc, hư hỏng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc do các nguyên nhân khách quan khác, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại theo mẫu tại Phụ lục số 03 đính kèm Thông tư số 11/2017/TT-NHNN. |
| 5 | Doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng điều chỉnh Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác trong các trường hợp nào? | Theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24/7/2014, doanh nghiệp điều chỉnh Giấy phép trong 03 trường hợp sau đây:  (i) Thay đổi tên doanh nghiệp;  (ii) Thay đổi ngân hàng được phép nơi doanh nghiệp mở tài khoản chuyên dùng ngoại tệ;  (iii) Thay đổi mức tồn quỹ ngoại tệ tiền mặt. |
| 6 | Hồ sơ điều chỉnh Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài) gồm những gì? | Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24/7/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Thông tư số 11/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017), hồ sơ điều chỉnh Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác bao gồm:  (i) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do đề nghị điều chỉnh theo mẫu tại Phụ lục số 03 đính kèm Thông tư số 11/2017/TT-NHNN;  (ii) Văn bản, giấy tờ chứng minh nội dung điều chỉnh phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều này (nếu có). |
| 7 | Hồ sơ gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài) gồm những gì? | Theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24/7/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Thông tư số 11/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017), hồ sơ gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác bao gồm:  (i) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục số 03 đính kèm Thông tư số 11/2017/TT-NHNN;  (ii) Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;  (iii) Bản sao văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trong trường hợp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không có hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng (đối với doanh nghiệp được phép kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trước khi Nghị định 86/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng (đối với doanh nghiệp được phép kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng sau khi Nghị định 86/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành). |
| 8 | Doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng bị thu hồi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác trong các trường hợp nào? | Theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24/7/2014, Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép của doanh nghiệp trong 05 trường hợp sau đây:  (i) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép có thông tin gian lận để có đủ điều kiện được cấp Giấy phép.  (ii) Doanh nghiệp không triển khai hoạt động thu chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép.  (iii) Doanh nghiệp bị chia, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật.  (iv) Doanh nghiệp bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng.  (v) Doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính từ 03 (ba) lần trở lên đối với hành vi vi phạm hành chính về quản lý ngoại hối. |
| 9 | Doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng có được mua ngoại tệ để phục vụ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng? | - Khoản 6 Điều 14 Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24/7/2014 (được bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Thông tư số 11/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017) quy định trách nhiệm của ngân hàng được phép: Trong phạm vi khả năng ngoại tệ hiện có, ngân hàng được phép đáp ứng nhu cầu ngoại tệ tiền mặt của doanh nghiệp mở tài khoản chuyên dùng ngoại tệ theo hạn mức ngoại tệ tiền mặt tồn quỹ quy định tại Điều 8 Thông tư số 15/2014/TT-NHNN*;*  - Khoản 8 Điều 15 Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24/7/2014 (được bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Thông tư số 11/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017) quy định trách nhiệm của doanh nghiệp: Doanh nghiệp được mua ngoại tệ để phục vụ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo phạm vi thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác của doanh nghiệp quy định tại Điều 5 Thông tư số 15/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 11/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017)trên cơ sở xuất trình chứng từ, giấy tờ đảm bảo giao dịch hợp pháp, hợp lệ.  Như vậy, doanh nghiệp được mua ngoại tệ để phục vụ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo quy định trên. |
| 10 | Các doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trước đây đã được NHNN cho phép thực hiện thu, chi ngoại tệ tiền mặt có bắt buộc phải chuyển sang Giấy phép mới không? | Khoản 1 Điều 17 Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24/7/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Thông tư số 11/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017) quy định chuyển tiếp như sau:  “Các doanh nghiệp đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện thu, chi ngoại tệ tiền mặt đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp có nhu cầu, doanh nghiệp làm thủ tục để chuyển đổi văn bản chấp thuận trước đây sang Giấy phép.”.  Căn cứ theo quy định trên, các doanh nghiệp trước đây đã được NHNN cho phép thực hiện thu, chi ngoại tệ tiền mặt không bắt buộc phải chuyển sang Giấy phép mới, doanh nghiệp chỉ chuyển đổi khi có nhu cầu. |
| 11 | Hồ sơ chuyển đổi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài) gồm những gì? | Theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24/7/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Thông tư số 11/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017), hồ sơ chuyển đổi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác bao gồm:  (i) Đơn đề nghị chuyển đổi Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục số 08 đính kèm Thông tư này;  (ii) Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;  (iii) Bản sao văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng (trường hợp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không có hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng) hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng (đối với doanh nghiệp đã được Bộ Tài chính chuyển đổi sang Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng);  (iv) Quy chế quản lý, kiểm soát nội bộ đối với nguồn thu, chi ngoại tệ do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký;  (v) Văn bản chấp thuận hoạt động thu chi ngoại tệ tiền mặt và các hoạt động ngoại hối khác đã được cấp;  (vi) Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác liên quan đến hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng kể từ khi được Ngân hàng Nhà nước cấp văn bản chấp thuận theo mẫu tại Phụ lục số 09 đính kèm Thông tư này. |
| 12 | Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác gồm những gì? | Theo quy định tại Khoản 1 Điều 32 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh casino, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác bao gồm:  (i) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác (sau đây gọi tắt là Giấy phép);  (ii) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư;  (iii) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino;  (iv) Quy chế quản lý, kiểm soát nội bộ đối với nguồn thu, chi ngoại tệ do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký. |
| 13 | Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác như thế nào? | Theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh casino, trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối như sau:  (i) Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino, doanh nghiệp có nhu cầu thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác quy định tại Nghị định này gửi 02 bộ hồ sơ bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) trên địa bàn nơi doanh nghiệp đặt Điểm kinh doanh casino  (ii) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của bộ hồ sơ và gửi 01 bộ hồ sơ đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kèm theo ý kiến đánh giá bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về thành phần hồ sơ.  (iii) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và cấp Giấy phép. Trong trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối gửi doanh nghiệp. |
| 14 | Trong những trường hợp nào doanh nghiệp kinh doanh casino có thể bị thu hồi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác? | Theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh casino, NHNN thu hồi Giấy phép của doanh nghiệp trong những trường hợp sau đây:  (i) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép có thông tin gian lận để có đủ điều kiện được cấp Giấy phép.  (ii) Doanh nghiệp không triển khai hoạt động thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác sau 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép.  (iii) Doanh nghiệp bị chia tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật.  (iv) Doanh nghiệp bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino.  (v) Doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính từ 03 lần trở lên đối với hành vi vi phạm hành chính về quản lý ngoại hối. |
| 15 | Các doanh nghiệp trước đây đã được NHNN cho phép thực hiện thu, chi ngoại tệ tiền mặt đối với hoạt động kinh doanh casino có bắt buộc phải chuyển sang Giấy phép mới không? Nếu có thì hồ sơ cần chuẩn bị gồm những gì? | Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh casino, đối với các doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 62 Nghị định này trước đây đã được NHNN cho phép thực hiện thu, chi ngoại tệ tiền mặt đối với hoạt động kinh doanh casino được tiếp tục thực hiện theo văn bản chấp thuận. Trường hợp có nhu cầu, doanh nghiệp làm thủ tục để chuyển đổi văn bản chấp thuận trước đây sang Giấy phép.  Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:  (i) Đơn đề nghị chuyển đổi Giấy phép;  (ii) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư;  (iii) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino (nếu có);  (iv) Quy chế quản lý, kiểm soát nội bộ đối với nguồn thu, chi ngoại tệ do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký;  (v) Văn bản chấp thuận hoạt động thu, chi ngoại tệ tiền mặt và các hoạt động ngoại hối khác đã được cấp;  (vi) Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác liên quan đến hoạt động kinh doanh casino kể từ khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp văn bản chấp thuận. |
| 16 | Việc quy đổi mệnh giá đồng tiền quy ước trong hoạt động kinh doanh casino được thực hiện như thế nào? | Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 10/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017 của NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh casino, doanh nghiệp thực hiện đổi đồng Việt Nam hoặc các loại ngoại tệ sang đồng tiền quy ước và ngược lại cho người chơi. Tỷ giá quy đổi từ đồng Việt Nam hoặc các loại ngoại tệ sang đồng tiền quy ước và ngược lại căn cứ theo tỷ giá mua của ngân hàng được phép nơi doanh nghiệp mở tài khoản chuyên dùng ngoại tệ vào ngày giao dịch. Trường hợp ngày giao dịch là ngày nghỉ, ngày lễ, tỷ giá quy đổi căn cứ theo tỷ giá vào ngày giao dịch liền trước đó. |
| 17 | Trường hợp khách chơi casino sử dụng thẻ tín dụng để mua đồng tiền quy ước, doanh nghiệp có được nhận ngoại tệ từ ngân hàng thanh toán thẻ không? | Theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 10/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017 của NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh casino, doanh nghiệp được chấp nhận thẻ ngân hàng của người chơi để đổi đồng tiền quy ước khi tham gia các trò chơi tại Điểm kinh doanh casino. Doanh nghiệp chỉ được nhận thanh toán bằng đồng Việt Nam từ ngân hàng thanh toán thẻ. Việc sử dụng thẻ ngân hàng trong hoạt động kinh doanh casino do khách hàng và doanh nghiệp tự thỏa thuận trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về cung ứng dịch vụ thanh toán, phương tiện thanh toán và pháp luật về quản lý ngoại hối. |
| 18 | Thời hạn hiệu lực của Giấy phép chuyển đổi là bao lâu? | Theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 10/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017 của NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh casino, thời hạn của Giấy phép chuyển đổi theo quy định tại Điều 35 Nghị định 03/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh casino tối đa bằng thời hạn hoạt động còn lại được quy định tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp doanh nghiệp chưa có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không quy định cụ thể thời hạn kinh doanh, thời hạn của Giấy phép chuyển đổi tối đa không quá 20 năm kể từ ngày Giấy phép chuyển đổi có hiệu lực thi hành. |
| 19 | Nếu doanh nghiệp không thực hiện chuyển đổi Giấy phép thì có phải mở tài khoản chuyên dùng ngoại tệ không? | Theo quy định tại Khoản 11 Điều 13 Thông tư số 10/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017 của NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh casino, trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp không thực hiện chuyển đổi Giấy phép theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh casino phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn nơi doanh nghiệp đặt Điểm kinh doanh casino về tài khoản chuyên dùng ngoại tệ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này. |
| 20 | Những trường hợp nào tổ chức được chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam ngoài các trường hợp đã được quy định tại Điều 4 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013? | Đối với các trường hợp liên quan đến an ninh, quốc phòng, dầu khí và các trường hợp cần thiết khác, tổ chức được phép sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, chấp thuận bằng văn bản căn cứ vào tình hình thực tế và tính chất cần thiết của từng trường hợp theo hồ sơ, trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư số 16/2015/TT-NHNN ngày 19/10/2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2013/TT-NHNN. |
| 21 | Tổ chức có nhu cầu sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại khoản 17 Điều 4 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 gửi hồ sơ xin chấp thuận cho cơ quan nào? | Tổ chức có nhu cầu sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại Khoản 17 Điều 4 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 về việc hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối). |
| 22 | Thành phần hồ sơ đề nghị chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam bao gồm những gì? | Căn cứ Khoản 2 Điều 4a Thông tư số 16/2015/TT-NHNN ngày 19/10/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2013/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, hồ sơ đề nghị chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam bao gồm:  (i) Văn bản đề nghị chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, trong đó trình bày cụ thể sự cần thiết sử dụng ngoại hối;  (ii) Bản sao giấy tờ chứng minh việc tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác tương đương theo quy định của pháp luật;  (iii) Các hồ sơ, tài liệu chứng minh nhu cầu cần thiết sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam. |
| 23 | Thời hạn giải quyết thủ tục chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam mất bao nhiêu ngày? | Căn cứ Khoản 3, Điều 4a Thông tư số 16/2015/TT-NHNN ngày 19/10/2015, thời hạn giải quyết thủ tục chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam là 45 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước nhận đủ hồ sơ hợp lệ.  . |
| 24 | Cá nhân có được chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 16/2015/TT-NHNN ngày 19/10/2015? | Theo quy định tại Thông tư số 16/2015/TT-NHNN ngày 19/10/2015, chỉ tổ chức được xem xét cấp văn bản chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, không xem xét cấp phép cho cá nhân. |
| 25 | Các tổ chức kinh tế được Ngân hàng Nhà nước xem xét, cho phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài trong những trường hợp nào? | Theo quy định tại Điều 3 Thông tư 20/2015/TT-NHNN ngày 28/10/2015, sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép, tổ chức kinh tế được mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài theo các nội dung quy định trong Giấy phép, Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép (nếu có), quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật nước sở tại nơi tổ chức kinh tế mở tài khoản trong các trường hợp sau:  (i) Tổ chức kinh tế mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để đáp ứng các điều kiện xin cấp phép thành lập và hoạt động cho chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật nước sở tại.  (ii) Tổ chức kinh tế mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài phục vụ cho hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài.  (iii) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi là bên đi vay nước ngoài) mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài theo thỏa thuận với bên cho vay nước ngoài.  (iv) Doanh nghiệp thuộc diện đầu tư đặc biệt quan trọng theo chương trình của Chính phủ; doanh nghiệp đầu tư dưới hình thức đối tác công tư (PPP) mở và sử dụng tài khoản ở nước ngoài để thực hiện các cam kết với bên nước ngoài.  (v) Tổ chức kinh tế mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện các cam kết, thỏa thuận, hợp đồng với bên nước ngoài bao gồm hợp đồng thầu xây dựng ở nước ngoài; hợp đồng mua bán tàu với bên nước ngoài; các cam kết, thỏa thuận, hợp đồng khác với bên nước ngoài, không bao gồm việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài theo yêu cầu của bên cho vay nước ngoài. |
| 26 | Tổ chức kinh tế có nhu cầu mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài gửi hồ sơ xin Giấy phép cho cơ quan nào? | Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 20/2015/TT-NHNN ngày 28/10/2015:  Các tổ chức kinh tế khi có nhu cầu mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối). |
| 27 | Thời hạn giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài là bao lâu? | Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 20/2015/TT-NHNN ngày 28/10/2015:  Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép theo Phụ lục số 03 đính kèm Thông tư này cho tổ chức. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ. |
| 28 | Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để phục vụ hoạt động cho chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của tổ chức kinh tế gồm những gì? | Theo quy định tại Điều 12 Thông tư 20 số 20/2015/TT-NHNN ngày 28/10/2015, hồ sơ bao gồm:  (i) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo Phụ lục số 01 đính kèm Thông tư này.  (ii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc các giấy tờ khác tương đương theo quy định của pháp luật.  (iii) Bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền ở Việt Nam về việc cho phép hoặc xác nhận đăng ký việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài.  (iv) Bản sao kèm bản dịch tiếng Việt văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho phép được thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài.  (v) Quyết định về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài do người đại diện hợp pháp của tổ chức ký.  (vi) Quyết định phê duyệt chi phí hàng năm cho hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài do người đại diện hợp pháp của tổ chức ký.  (vii) Quy chế tổ chức hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài do người đại diện hợp pháp của tổ chức ký (nếu có). |
| 29 | Giấy phép hoạt động văn phòng đại diện ở nước ngoài không quy định thời hạn, thì thời hạn sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài được quy định như thế nào? | Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 20/2015/TT-NHNN ngày 28/10/2015 quy định: Thời hạn của Giấy phép (là thời hạn sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài) được xem xét căn cứ vào thời hạn hiệu lực của văn bản do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cho phép tổ chức được thành lập và hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài. Trong trường hợp văn bản do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cho phép tổ chức được thành lập và hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài không quy định thời hạn hiệu lực, thời hạn của Giấy phép tối đa không quá 03 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.  Do đó, trong trường hợp Giấy phép hoạt động văn phòng đại diện ở nước ngoài không quy định thời hạn, thì thời hạn sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài được quy định tối đa không quá 3 năm. |
| 30 | Tổ chức kinh tế đã được nước sở tại cấp Giấy phép hoạt động văn phòng đại diện ở nước ngoài có cần làm thủ tục Hợp pháp hóa lãnh sự khi làm thủ tục đề nghị cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài không? | Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 20/2015/TT-NHNN ngày 28/10/2015 quy định “Trường hợp xin mở tài khoản ngoại tệ để phục vụ hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, tổ chức phải thực hiện thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật hiện hành đối với văn bản của cơ quan có thẩm quyền của bên nước ngoài cho phép tổ chức được mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài.”  Do đó, tổ chức kinh tế cần thực hiện thủ tục Hợp pháp hoá lãnh sự trước khi gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài. |
| 31 | Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện các cam kết, thoả thuận, hợp đồng với bên nước ngoài (không bao gồm hợp đồng vay nước ngoài) gồm những gì? | Theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 20/2015/TT-NHNN ngày 28/10/2015, hồ sơ bao gồm:  (i) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo Phụ lục số 01 đính kèm Thông tư này.  (ii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc các giấy tờ khác tương đương theo quy định của pháp luật.  (iii) Quyết định phê duyệt dự toán chi phí sử dụng ngoại tệ ở nước ngoài do người đại diện hợp pháp của tổ chức ký.  (iv) Bản sao kèm bản dịch tiếng Việt giấy tờ, tài liệu liên quan đến công trình thầu ở nước ngoài trong trường hợp thực hiện hợp đồng thầu ở nước ngoài: hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và nhà thầu chính; hợp đồng ký giữa nhà thầu chính và nhà thầu phụ hoặc các giấy tờ tài liệu liên quan khác.  (v) Văn bản giải trình các nguồn thu dự kiến từ nước ngoài chuyển về nước kèm các tài liệu chứng minh (nếu có) (trong trường hợp thực hiện hợp đồng thầu ở nước ngoài).  (vi) Bản sao biên bản kiểm tra giám định hoặc Giấy chứng nhận đăng kiểm tạm thời còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc bản sao kèm bản dịch tiếng Việt văn bản chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài (trong trường hợp mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện hợp đồng mua bán tàu với bên nước ngoài).  (vii) Văn bản chứng minh nguồn ngoại tệ để thực hiện hợp đồng mua bán tàu với bên nước ngoài (trong trường hợp mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện hợp đồng mua bán tàu với bên nước ngoài). |
| 32 | Các tổ chức kinh tế đã được cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài phải thực hiện thủ tục xin sửa đổi, bổ sung Giấy phép trong những trường hợp nào? | Theo quy định tại Điều 17 Thông tư 20/2015/TT-NHNN ngày 28/10/2015, tổ chức kinh tế phải thực hiện thủ tục xin chấp thuận thay đổi, bổ sung các nội dung trong Giấy phép trong các trường hợp sau:  (i) Thay đổi tên gọi của tổ chức mở tài khoản ngoại tệ;  (ii) Sửa đổi, bổ sung mục đích sử dụng tài khoản;  (iii) Sửa đổi, bổ sung nội dung thu, chi trên tài khoản;  (iv) Tăng (bổ sung) hạn mức chuyển ngoại tệ từ trong nước sang tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài hàng năm;  (v)Tăng hạn mức số dư tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài;  (vi) Gia hạn thời hạn sử dụng tài khoản ở nước ngoài;  (vii) Thay đổi ngân hàng nơi tổ chức mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài khi mục đích, phạm vi và nội dung khác liên quan đến việc sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài không thay đổi;  (viii) Thay đổi ngân hàng chuyển tiền tại Việt Nam;  (ix) Thay đổi đồng tiền mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài. |
| 33 | Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ tự động hết hiệu lực trong những trường hợp nào? | Theo quy định tại Điều 22 Thông tư 20/2015/TT-NHNN ngày 28/10/2015, Giấy phép và Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép (nếu có) của tổ chức tự động hết hiệu lực trong các trường hợp sau:  (i) Hết thời hạn sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài;  (ii) Tổ chức không mở tài khoản sau 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép;  (iii) Hợp đồng, cam kết, thỏa thuận với bên nước ngoài bị hủy bỏ; văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài ngừng hoạt động khi chưa hết thời hạn hoạt động của tài khoản;  (iv) Văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của bên đi vay hết hiệu lực;  (v)Tổ chức đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép mở tài khoản ngoại tệ để đáp ứng các điều kiện xin cấp phép thành lập và hoạt động cho chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài nhưng cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài có văn bản thông báo từ chối không cấp phép thành lập và hoạt động cho chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài trong thời gian Giấy phép còn hiệu lực;  (vi) Tổ chức bị chia, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;  (vii)Tổ chức bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập hoặc văn bản có giá trị tương đương. |
| 34 | Tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng có nhu cầu thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ nộp hồ sơ xin chấp thuận cho cơ quan nào? Thời hạn được xem xét, cấp văn bản cho phép là bao lâu? | Theo quy định tại Điều 12, 15 Thông tư 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 hướng dẫn hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ:  (i) Tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng có nhu cầu thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ (hoặc thay đổi, bổ sung, gia hạn đối với hoạt động này) gửi 01 bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính.  Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn có văn bản yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ.  Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn xem xét, cấp văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn có văn bản thông báo rõ lý do.  (ii) Tổng công ty Bưu điện Việt Nam có nhu cầu thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ gửi 01 bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước.  Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam bổ sung hồ sơ.  Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét, cấp văn bản chấp. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo rõ lý do. |
| 35 | Hồ sơ đề nghị chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế gồm những gì? | Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định thành phần hồ sơ, bao gồm:  + Đơn đề nghị chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 01 Thông tư số 34/2015/TT-NHNN);  + Bản sao các giấy tờ chứng minh việc tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ khác tương đương theo quy định của pháp luật;  + Bản sao kèm bản dịch tiếng Việt hợp đồng nhận và chi, trả ngoại tệ ký với đối tác nước ngoài, bao gồm những nội dung chính sau:  (i) Tên, địa chỉ, người đại diện và tư cách pháp nhân của cácbên;  (ii) Số tài khoản, ngân hàng nơi mở tài khoản chuyên dùng ngoại tệ của trụ sở chính tổ chức kinh tế;  (iii) Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng;  (iv) Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong trường hợp người thụ hưởng có nhu cầu nhận bằng đồng Việt Nam (nếu có);  (v) Phí hoa hồng được hưởng;  (vi) Các thoả thuận khác (về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, thời hạn của hợp đồng, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, giải quyết tranh chấp phát sinh và các thoả thuận khác phù hợp với quy định của pháp luật);  + Phương án thực hiện dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, bao gồm những nội dung chính sau:  (i) Địa bàn hoạt động và nguồn nhân lực dự kiến;  (ii) Nội dung, phương thức, quy trình nhận và chi, trả ngoại tệ;  (iii) Dự kiến về doanh số, thu nhập từ hoạt động nhận và chi, trả ngoại tệ;  + Báo cáo về tình hình trang thiết bị và cơ sở vật chất;  + Bản sao kèm bản dịch tiếng Việt văn bản của cơ quan có thẩm quyền củanước ngoài xác định tư cách pháp nhân của đối tác nước ngoài. |
| 36 | Hồ sơ đề nghị chấp thuận thay đổi, bổ sung trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế gồm những gì? | Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định thành phần hồ sơ, bao gồm:  (i) Đơn đề nghị chấp thuận thay đổi, bổ sung, gia hạn trực tiếpnhận và chi, trả ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 05 Thông tư số 34/2015/TT-NHNN);  (ii) Bản sao văn bản chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ đã được cấp;  (iii) Các giấy tờ cần thiết có liên quan đến việc thay đổi, bổ sung. |
| 37 | Hồ sơ đề nghị chấp thuận gia hạn trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế gồm những gì? | Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 (được bổ sung bởi Khoản 3 Điều 1 Thông tư 11/2016/TT-NHNN) quy định thành phần hồ sơ, bao gồm:  (i) Đơn đề nghị chấp thuận gia hạn trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 5 Thông tư số 34/2015/TT-NHNN);  (ii) Bản sao văn bản chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ đã được cấp;  (iii) Bản sao kèm bản dịch tiếng Việt hợp đồng nhận và chi, trả ngoại tệ ký với đối tác nước ngoài còn hiệu lực. |
| 38 | Hồ sơ đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế gồm những gì? | Khoản 1 Điều 14 Thông tư số 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định thành phần hồ sơ, bao gồm:  (i) Đơn đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 03 Thông tư số 34/2015/TT-NHNN);  (ii) Bản sao các giấy tờ chứng minh việc tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ khác tương đương theo quy định của pháp luật;  (iii) Bản sao hợp đồng đại lý chi, trả ngoại tệ ký với tổ chức ủy quyềnbao gồm những nội dung chính sau: Phương thức chi, trả; mạng lưới chi, trả; tỷ lệ phí hoa hồng; quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Hợp đồng;  (iv) Báo cáo về tình hình trang thiết bị và cơ sở vật chất. |
| 39 | Hồ sơ đề nghị chấp thuận thay đổi, bổ sung đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế gồm những gì? | Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định thành phần hồ sơ, bao gồm:  (i) Đơn đề nghị chấp thuận thay đổi, bổ sung đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 05 Thông tư số 34/2015/TT-NHNN);  (ii) Bản sao văn bản chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ đã được cấp;  (iii) Các giấy tờ cần thiết có liên quan đến việc thay đổi, bổ sung. |
| 40 | Hồ sơ đề nghị chấp thuận gia hạn đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế gồm những gì? | Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 (được bổ sung bởi Khoản 6 Điều 1 Thông tư 11/2016/TT-NHNN)quy định thành phần hồ sơ, bao gồm:  (i) Đơn đề nghị chấp thuận gia hạn đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 05 Thông tư số 34/2015/TT-NHNN);  (ii) Bản sao văn bản chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ đã được cấp;  (iii) Bản sao hợp đồng đại lý chi, trả ngoại tệ ký với tổ chức ủy quyền còn hiệu lực.  (iv) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm b và d khoản 1 Điều này. |
| 41 | Tổ chức kinh tế trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ theo văn bản chấp thuận của NHNN phải thực hiện mở tài khoản ngoại tệ cho hoạt động này như thế nào? | Căn cứ Điều 7 Thông tư 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015, việc mở tài khoản ngoại tệ để thực hiện hoạt động trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ được thực hiện như sau:  (i) Tổ chức kinh tế trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ phải mở 01 tài khoản thanh toán cho từng loại ngoại tệ tại 01 ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép trên địa bàn nơi đặt trụ sở chính để thực hiện chi, trả ngoại tệ.  (ii) Trường hợp tổ chức kinh tế trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ thực hiện chi, trả ngoại tệ tại chi nhánh trên địa bàn tỉnh, thành phố khác nơi đặt trụ sở chính, tổ chức kinh tế được mở 01 tài khoản chuyên dùng cho từng loại ngoại tệ tại 01 ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép trên địa bàn nơi tổ chức kinh tế mở chi nhánh để chi nhánh sử dụng tài khoản này thực hiện chi, trả ngoại tệ trên địa bàn đó.  (iii) Tổ chức kinh tế trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước các nội dung liên quan đến tài khoản chuyên dùng ngoại tệ bao gồm: số tài khoản, loại ngoại tệ, tên, địa chỉ ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản tại Đơn đề nghị chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ. |
| 42 | Hồ sơ đề nghị xác nhận hạn mức phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế của doanh nghiệp gồm những gì? | Theo quy định tại Điều 10 Thông tư 17/2013/TT-NHNN ngày 16/7/2013 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp không phải là ngân hàng thương mại nhà nước bao gồm:  (i) Đơn đề nghị xác nhận hạn mức phát hành trái phiếu quốc tế (theo Phụ lục 01 kèm theo Thông tư);  (ii) Hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp bao gồm: Bản sao được chứng thực từ bản chính Giấy phép thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp Luật và các bản sửa đổi (nếu có);  (iii) Bản sao phương án phát hành trái phiếu quốc tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;  (iv) Bản sao văn bản phê duyệt phương án phát hành trái phiếu quốc tế của cấp có thẩm quyền theo quy định;  (v) Bản sao được chứng thực từ bản chính văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành của pháp Luật đối với các chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp; kế hoạch tăng quy mô vốn hoạt động; cơ cấu lại khoản nợ của doanh nghiệp sẽ thực hiện bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu quốc tế.  (vi) Bản sao Báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp trong ba (03) năm liên tiếp liền kề trước năm phát hành;  (vii) Báo cáo, đánh giá hệ số tín nhiệm theo quy định;  (viii) Báo cáo về các nội dung liên quan đến việc đáp ứng quy định về đảm bảo tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài trong doanh nghiệp theo quy định (áp dụng đối với doanh nghiệp phát hành trái phiếu quốc tế chuyển đổi hoặc trái phiếu quốc tế kèm theo chứng quyền);  (ix)Báo cáo về việc đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn và các giới hạn theo quy định tại Điều 128, Điều 129 và Điều 130 Luật Các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm đề nghị xác nhận hạn mức phát hành (áp dụng đối với doanh nghiệp là tổ chức tín dụng);  (x) Báo cáo về các nội dung liên quan đến việc đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn và các hạn chế khác về đảm bảo an toàn trong hoạt động đối với các ngành nghề kinh doanh có Điều kiện quy định tại pháp Luật chuyên ngành (áp dụng đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng). |
| 43 | Thời hạn giải quyết Thủ tục đề nghị xác nhận hạn mức phát hành trái phiếu quốc tế mất bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại Điều 11 Thông tư 17/2013/TT- NHNN ngày 16/7/2013, trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, NHNN gửi doanh nghiệp văn bản xác nhận/từ chối xác nhận hạn mức phát hành. |
| 44 | Hồ sơ đề nghị xác nhận hạn mức phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế của doanh nghiệp bao gồm những gì? | Theo quy định tại Điều 10 Thông tư 17/2013/TT-NHNN ngày 16/7/2013, hồ sơ đề nghị xác nhận hạn mức phát hành không được Chính phủ bảo lãnh bao gồm:  (i) Đơn đề nghị xác nhận hạn mức phát hành trái phiếu quốc tế (theo Phụ lục 01 kèm theo Thông tư);  (ii) Bản sao phương án phát hành trái phiếu quốc tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;  (iii) Bản sao văn bản phê duyệt phương án phát hành trái phiếu quốc tế của cấp có thẩm quyền theo quy định. |
| 45 | Hồ sơ đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế gồm những gì? | Theo quy định tại Điều 12 Thông tư 17/2013/TT-NHNN ngày 16/7/2013, hồ sơ đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế bao gồm:  (i) Đơn đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế (theo Phụ lục 02 kèm theo Thông tư).  (ii) Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu văn bản thông báo kết quả thẩm định của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với phương án phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp (áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước). Trong trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.  (iii) Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với phương án phát hành trái phiếu quốc tế (áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước). Trong trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.  (iv) Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu văn bản thông báo ý kiến của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty đại chúng phát hành trái phiếu chuyển đổi hoặc trái phiếu kèm theo chứng quyền). Trong trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.  (v) Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của doanh nghiệp) đối với:  + Hợp đồng bảo lãnh phát hành hoặc hợp đồng mua bán trái phiếu;  + Hợp đồng quy định về tổ chức là đại diện bên cho vay (nếu có);  + Các thỏa thuận đại lý tùy theo cấu trúc của đợt phát hành;  + Hợp đồng tư vấn phát hành.  (vi) Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của doanh nghiệp) các hợp đồng hoặc thỏa thuận khác (nếu có) mà doanh nghiệp ký với bên nước ngoài ràng buộc nghĩa vụ trả phí liên quan đến khoản phát hành của doanh nghiệp. |
| 46 | Cơ quan nào xử lý hồ sơ đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế ? | Khi có nhu cầu thực hiện các thủ tục đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế, doanh nghiệp gửi hồ sơ theo quy định tại Thông tư 17/2013/TT-NHNN đến địa chỉ:  Vụ Quản lý Ngoại hối – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  47-49 ý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| 47 | Trong trường hợp nào doanh nghiệp phải đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế với NHNN? | Theo quy định tại Điều 16 Thông tư 17/2013/TT-NHNN ngày 16/7/2013, trường hợp phát sinh thay đổi so với các nội dung tại văn bản xác nhận đăng ký khoản phát hành, trước khi thực hiện nội dung thay đổi, doanh nghiệp có trách nhiệm đăng ký thay đổi với Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký các thỏa thuận thay đổi hoặc ngày các bên liên quan thông báo việc thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu. |
| 48 | Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế mất bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại Điều 18 Thông tư 17/2013/TT-NHNN ngày 16/7/2013, trong thời gian tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thay đổi đầy đủ và hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản đồng ý hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản phát hành. |
| 49 | Hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài/khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh bao gồm những gì? | Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư 22/2013/TT-NHNN ngày 24/9/2013 hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài và khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh, hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài/khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh bao gồm:  (i) Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài (theo Phụ lục 1A kèm theo Thông tư ) hoặc Đơn đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế (theo Phụ lục 1B kèm theo Thông tư);  (ii) Hồ sơ pháp lý của Bên đi vay bao gồm: Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy phép hoặc Quyết định thành lập Bên đi vay hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật và các bản sửa đổi (nếu có). Trong trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.  (iii) Bản sao Thư bảo lãnh của Bộ Tài chính (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền theo pháp luật của Bên đi vay);  (iv) Bản sao văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất kinh doanh sử dụng vốn huy động từ khoản vay nước ngoài hoặc khoản phát hành trái phiếu quốc tế;  (v) Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền theo pháp luật của Bên đi vay về tính chính xác của bản sao và bản dịch) của các tài liệu sau:  + Hợp đồng vay nước ngoài đã ký; hoặc  + Các hợp đồng liên quan đến đợt phát hành trái phiếu quốc tế (theo cấu trúc đợt phát hành). |
| 50 | Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký khoản vay nước ngoài/khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh mất bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 3 Thông tư 22/2013/TT-NHNN ngày 24/9/2013, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay, Ngân hàng Nhà nước gửi Bên đi vay văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài hoặc khoản phát hành trái phiếu quốc tế. |
| 51 | Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài/khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh gồm những gì? | Theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư 22/2013/TT-NHNN ngày 24/9/2013, hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài/khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh bao gồm:  (i) Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài (theo Phụ lục 2A kèm theo Thông tư này); hoặc Đơn đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế (theo Phụ lục 2B kèm theo Thông tư này).  (ii) Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt các thỏa thuận thay đổi đã ký (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền theo pháp luật của Bên đi vay về tính chính xác của bản sao và bản dịch) trong trường hợp các nội dung thay đổi cần được thỏa thuận giữa các bên.  (iii) Bản sao thư hoặc phụ lục điều chỉnh thư bảo lãnh của Bộ Tài chính (nếu có).  (iv) Văn bản của Bên đi vay giải trình rõ về nội dung thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế (áp dụng với trường hợp không có các thành phần hồ sơ nêu tại Điểm b và Điểm c khoản này). |
| 52 | Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài/khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh mất bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 4 Thông tư 22/2013/TT-NHNN ngày 24/9/2013, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay, Ngân hàng Nhà nước gửi Bên đi vay văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài hoặc khoản phát hành trái phiếu quốc tế. |
| 53 | Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mở và sử dụng ngoại tệ ở nước ngoài để phục vụ việc thực hiện khoản vay nước ngoài gồm những gì? | Theo quy định tại Điều 13 Thông tư 20/2015/TT-NHNN ngày 28/10/2015 quy định việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của người cư trú là tổ chức, trong trường hợp có nhu cầu mở và sử dụng ngoại tệ ở nước ngoài để phục vụ việc thực hiện khoản vay nước ngoài, doanh nghiệp cần chuẩn bị hồ sơ bao gồm:  (i) Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11 Thông tư.  (ii) Bản sao kèm bản dịch tiếng Việt thỏa thuận vay nước ngoài bên đi vay nước ngoài đã ký với bên cho vay nước ngoài.  (iii) Bản sao kèm bản dịch tiếng Việt hợp đồng hoặc thỏa thuận về tài khoản đã ký hoặc văn bản chứng minh bên cho vay nước ngoài yêu cầu bên đi vay nước ngoài phải mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài trong trường hợp nội dung này không có trong hợp đồng hoặc thỏa thuận về tài khoản, trong đó quy định mục đích mở tài khoản, nội dung thu, chi trên tài khoản và thời hạn duy trì tài khoản.  (iv) Bản sao văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) áp dụng đối với trường hợp khoản vay nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố. |
| 54 | Thời gian để doanh nghiệp được cấp phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài là bao lâu? | Theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư 20/2015/TT-NHNNngày 28/10/2015: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép theo Phụ lục số 03 đính kèm Thông tư này cho tổ chức. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ.  Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản gửi tổ chức nêu rõ lý do. |
| 55 | Doanh nghiệp thực hiện đăng ký khoản vay nước ngoài theo hình thức trực tuyến có cần in Đơn ra và gửi kèm các thành phần hồ sơ theo quy định đến NHNN không? | Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/2/2016 hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, Doanh nghiệp thực hiện khai báo Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh trên Trang điện tử để nhận mã số khoản vay, in Đơn từ Trang điện tử, ký và đóng dấu sau đó gửi kèm các thành phần hồ sơ theo quy định đến NHNN. |
| 56 | Doanh nghiệp điền xong Đơn đăng ký khoản vay và đã nhấn vào nút “Gửi thông tin” thì có sửa được nội dung đã khai báo tại Đơn không? | Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/2/2016, Doanh nghiệp sau khi đã điền xong Đơn đăng ký khoản vay và đã nhấn nút “Gửi thông tin”, lúc đó mã số khoản vay đã được ghi nhận trên hệ thống. Trường hợp doanh nghiệp muốn thay đổi các nội dung đã khai báo, doanh nghiệp tích vào mục “Danh sách khoản vay”, tích vào mã số khoản vay và thay đổi các nội dung cần sửa đổi, sau đó in Đơn ra và gửi kèm các thành phần hồ sơ theo quy định đến NHNN để thực hiện đăng ký khoản vay nước ngoài. |
| 57 | Các thành phần hồ sơ đăng ký khoản vay có cần sao y có công chứng, chứng thực không? | Theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/2/2016, bản sao các thành phần hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài là bản sao có xác nhận của Bên đi vay, không yêu cầu chứng thực, công chứng. |
| 58 | Thời hạn phải gửi hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài là bao lâu? | Theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/2/2016, doanh nghiệp phải gửi hồ sơ trong thời hạn 30 ngày kể từ:  (i) Ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài trung, dài hạn hoặc ngày ký văn bản bảo lãnh trong trường hợp khoản vay có bảo lãnh hoặc ngày ký thỏa thuận rút vốn bằng văn bản trong trường hợp các bên thỏa thuận việc rút vốn trên cơ sở thỏa thuận khung đã ký và trước khi thực hiện rút vốn;  (ii) Ngày ký thỏa thuận gia hạn khoản vay nước ngoài ngắn hạn thành trung, dài hạn đối với khoản vay tự vay tự trả quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 03;  (iii) Ngày tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên đối với khoản vay tự vay tự trả quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư 03. |
| 59 | Thời gian NHNN có văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài theo hình thức trực tuyến là bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/2/2016, NHNN có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký khoản vay trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay trong trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến. |
| 60 | Thời gian NHNN xử lý hồ sơ đối với trường hợp khoản vay bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc NHNN xem xét, chấp thuận là bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/2/2016, NHNN có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký khoản vay trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay đối với trường hợp khoản vay bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận theo quy định pháp luật hiện hành về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh. |
| 61 | Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài tại địa chỉ nào? | Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh tới địa chỉ: Vụ Quản lý Ngoại Hối – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam , 47-49 Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. |
| 62 | Thế nào là khoản vay bằng đồng Việt Nam? | Theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/2/2016 , khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam là khoản vay nước ngoài được giải ngân bằng đồng Việt Nam hoặc nghĩa vụ nợ của khoản vay được xác định bằng đồng Việt Nam. |
| 63 | Các trường hợp nào phải thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài? | Theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/2/2016, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 15 Thông tư này, trường hợp thay đổi bất kỳ nội dung nào liên quan đến khoản vay được nêu tại văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước (theo mẫu tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này), Bên đi vay có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này. |
| 64 | Trường hợp Bên đi vay thay đổi địa chỉ trong tỉnh, thành phố nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính, Bên đi vay có cần thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay không? | Theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/2/2016, Bên đi vay chỉ thực hiện thông báo bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước, không thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay trong trường hợp Bên đi vay thay đổi địa chỉ trong tỉnh, thành phố nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính. |
| 65 | Thời hạn Bên đi vay gửi hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay tới NHNN được quy định như thế nào? | Theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/2/2016, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký thoả thuận thay đổi hoặc trước thời điểm diễn ra nội dung thay đổi (đối với trường hợp nội dung thay đổi không cần ký thỏa thuận thay đổi song vẫn đảm bảo phù hợp với Thỏa thuận vay nước ngoài), Bên đi vay gửi hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan xác nhận đăng ký khoản vay hoặc cơ quan xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay lần gần nhất đối với trường hợp đã có đăng ký thay đổi khoản vay để thực hiện việc đăng ký thay đổi khoản vay theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 Thông tư 03. |
| 66 | Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay gồm những gì? | Theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/2/2016, khi thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, Bên đi vay gửi tới NHNN các thành phần hồ sơ sau:  (i) Đơn đăng ký thay đổi khoản vay theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này.  (ii) Bản sao và bản dịch tiếng Việt các thoả thuận thay đổi khoản vay đã ký (có xác nhận của Bên đi vay) trong trường hợp các nội dung thay đổi cần được thỏa thuận giữa các bên.  (iii) Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) ý kiến chấp thuận của bên bảo lãnh về nội dung thay đổi khoản vay đối với trường hợp khoản vay của Bên đi vay được bảo lãnh.  (iv) Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp về việc chấp thuận thay đổi phương án vay nước ngoài của Bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước đối với trường hợp thay đổi tăng kim ngạch vay hoặc kéo dài thời hạn vay.  (v) Thành phần hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này đối với trường hợp thay đổi tăng kim ngạch vay.  (vi) Thành phần hồ sơ quy định tại khoản 7 Điều 14 Thông tư này đối với trường hợp Bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tăng kim ngạch vay nước ngoài.  (vii) Văn bản xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc và lãi) đến thời điểm đăng ký thay đổi khoản vay đối với trường hợp đăng ký thay đổi kim ngạch vay, kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ hoặc ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản. |
| 67 | Thời hạn NHNN có văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo hình thức trực tuyến là bao lâu? | Theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/2/2016, NHNN có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến. |
| 68 | Trường hợp Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản thay đổi tên giao dịch thương mại, Bên đi vay có phải thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài không? | Theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 15 Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/2/2016, Bên đi vay chỉ thực hiện thông báo bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước, không thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài trong trường hợp thay đổi tên giao dịch thương mại của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản. |
| 69 | Khi thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, Bên đi vay có mất lệ phí nào không? | Theo quy định Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/2/2016, khi thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, Bên đi vay không mất bất kỳ khoản phí hay lệ phí nào. |
| 70 | Hồ sơ đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức tín dụng gồm những gì? | Theo quy định tại Điều 10 Thông tư 45/2011/TT-NHNN ngày 30/12/2011 quy định về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng (được sửa đổi bổ sung tại Thông tư 13/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2011/TT-NHNN), hồ sơ đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức tín dụng gồm:  (i) Đơn đăng ký Khoản cho vay ra nước ngoài (theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này).  (ii) Báo cáo đánh giá tác động của Khoản cho vay ra nước ngoài đến việc tuân thủ quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; giới hạn cấp tín dụng đối với một khách hàng (bên vay nước ngoài) và người có liên quan; tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn; tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi; tỷ lệ khả năng chi trả; trạng thái ngoại tệ của tổ chức tín dụng cho vay ra nước ngoài.  (iii) Báo cáo thẩm định Khoản cho vay ra nước ngoài gồm các nội dung chủ yếu sau: đánh giá tính khả thi, hiệu quả của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của bên vay nước ngoài; các rủi ro liên quan, khả năng thu hồi vốn gốc, lãi cho vay đầy đủ và đúng hạn; sự phù hợp về trị giá Khoản cho vay và quy mô dự án sử dụng vốn vay; vấn đề bảo đảm Khoản cho vay và các nội dung liên quan khác.  (iv) Báo cáo về nguồn vốn ngoại tệ cho vay bao gồm nội dung liên quan đến quy mô, cơ cấu đồng tiền và cơ cấu kỳ hạn giữa nguồn vốn huy động và cho vay bằng ngoại tệ tại thời Điểm ký thỏa thuận cho vay.  (v) Bản sao và bản dịch tiếng Việt Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của bên vay nước ngoài theo quy định của nước sở tại.  (vi) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam sở hữu vốn đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Bên vay nước ngoài.  (vii) Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của tổ chức tín dụng) thỏa thuận cho vay đã ký.  (viii) Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của tổ chức tín dụng) các văn bản, thỏa thuận bảo lãnh, bảo đảm Khoản cho vay ra nước ngoài (nếu có). |
| 71 | Bao lâu sau khi nộp hồ sơ đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài, tổ chức tín dụng sẽ có văn bản xác nhận của NHNN? | Điều 13 Thông tư 45/2011/TT-NHNN ngày 30/12/2011 quy định về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng quy định thời gian xử lý hồ sơ đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của TCTD như sau:  (i) Ngân hàng Nhà nước xử lý hồ sơ đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức tín dụng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.  (ii) Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do. |
| 72 | Thời hạn đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài với tổ chức tín dụng được quy định như thế nào? | Theo quy định tại Điều 9 Thông tư 45/2011/TT-NHNN ngày 30/12/2011 quy định về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng (được sửa đổi bổ sung tại Thông tư 13/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2011/TT-NHNN), TCTD phải thực hiện đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài như sau:  “Trường hợp thay đổi bất kỳ nội dung nào liên quan đến Khoản cho vay ra nước ngoài được nêu tại văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi Khoản cho vay ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng cho vay ra nước ngoài có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi Khoản cho vay ra nước ngoài trong thời hạn:  a) 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký thỏa thuận thay đổi; hoặc,  b) 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tổ chức bảo lãnh ký văn bản đồng ý với nội dung thay đổi thỏa thuận cho vay (trường hợp Khoản cho vay được bảo lãnh); hoặc,  c) Trước thời Điểm diễn ra nội dung thay đổi đối với trường hợp nội dung thay đổi không cần ký thỏa thuận thay đổi.” |
| 73 | Tổ chức tín dụng có thể nộp hồ sơ đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài trực tiếp ở đâu? | Điều 11 Thông tư 45/2011/TT-NHNN ngày 30/12/2011 quy định về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng quy định: “Tổ chức tín dụng gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký thay đổi khoản cho vay đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối)”. Do đó, TCTD có quyền lựa chọn hình thức gửi hồ sơ là nộp trực tiếp tại trụ sở Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |
| 74 | Hồ sơ đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế theo quy định của NHNN bao gồm những gì? | Theo quy định tại Điều 7 Thông tư 37/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh của tổ chức kinh tế, hồ sơ đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế bao gồm các thành phần sau:  (i) Đơn đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài (theo Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này).  (ii) Hồ sơ pháp lý của Bên cho vay bao gồm: Bản sao được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép hoặc Quyết định thành lập Bên cho vay theo quy định của pháp luật (nếu có) và các bản sửa đổi (nếu có).  (iii) Bản sao (có xác nhận của Bên cho vay) văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế.  (iv) Báo cáo về phương án thu xếp ngoại tệ của tổ chức kinh tế để cho vay ra nước ngoài.  (v) Hồ sơ pháp lý của bên đi vay bao gồm: Bản sao được chứng thực từ bản chính và bản dịch tiếng Việt văn bản chấp thuận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp. Trường hợp tại các quốc gia/vùng lãnh thổ của bên đi vay không có thủ tục cấp văn bản chấp thuận đầu tư, bên cho vay nộp bản sao được chứng thực từ bản chính và bản dịch tiếng Việt văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư về việc đã đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (áp dụng đối với trường hợp Bên đi vay là doanh nghiệp có sự tham gia góp vốn của doanh nghiệp Việt Nam dưới hình thức đầu tư trực tiếp).  (vi) Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên cho vay) thỏa thuận cho vay ra nước ngoài.  (vii) Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên cho vay) các văn bản, thỏa thuận bảo lãnh, bảo đảm khoản cho vay ra nước ngoài (nếu có). |
| 75 | Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh thành phố có tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế trên địa bàn không? | Khoản 1 Điều 8 Thông tư 37/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh của tổ chức kinh tế quy định trình tự thực hiện thủ tục đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế như sau: “Bên cho vay gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.”  Như vậy, NHNN chi nhánh tỉnh thành phố không có chức năng tiếp nhận và xử lý hồ sơ của tổ chức kinh tế trên địa bàn |
| 76 | Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài như thế nào | Căn cứ Điều 10 Thông tư 37/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú, trình tự thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài như sau:  (i) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi Bên cho vay văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài.  (ii) Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.  Như vậy, NHNN thực hiện xem xét xác nhận đăng ký hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài cho tổ chức kinh tế trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. |
| 77 | Trường hợp nào thì tổ chức kinh tế phải cung cấp văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình giải ngân, thu hồi nợ khoản cho vay ra nước ngoài khi thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài với NHNN? | Điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 37/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 quy định hồ sơ đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế phải bao gồm: “Xác nhận của tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình giải ngân, thu hồi nợ đến thời điểm đề nghị xác nhận đăng ký thay đổi (áp dụng đối với trường hợp đăng ký thay đổi kế hoạch giải ngân, thu hồi nợ)”  Như vậy, trường hợp đăng ký thay đổi kế hoạch giải ngân, thu hồi nợ, Tổ chức kinh tế phải cung cấp văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình giải ngân, thu hồi nợ khoản cho vay đến thời điểm đề nghị xác nhận đăng ký thay đổi. |
| 78 | Đối tượng thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh gồm những tổ chức nào? | Căn cứ Điều 5 Thông tư 37/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013, đối tượng thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh bao gồm:  (v) Tổ chức kinh tế thực hiện cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.  (ii) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện bảo lãnh cho người không cư trú.  (iii) Đại diện bên bảo lãnh trong khoản đồng bảo lãnh của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho người không cư trú.  (iv) Trường hợp các thỏa thuận cho vay, thỏa thuận cấp bảo lãnh cho người không cư trú có sự tham gia của ít nhất hai (02) tổ chức kinh tế, từng tổ chức kinh tế thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh đối với phần cho vay, bảo lãnh của mình. |
| 79 | Đối tượng thực hiện thủ tục xác nhận đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế có phải nộp phí với NHNN không? Lệ phí là bao nhiêu? | Thông tư 37/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú không có quy định về lệ phí thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan với NHNN. Do đó, NHNN không có cơ sở để thu lệ phí khi thực hiện các thủ tục hành chính này |
| 80 | Hồ sơ xác nhận đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của NHNN bao gồm những gì? | Khoản 2 Điều 11 Thông tư 37/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 quy định thành phần hồ sơ đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:  (v) Đơn đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh (theo Phụ lục số 03 kèm theo Thông tư 37).  (ii) Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh) văn bản của bên nhận bảo lãnh yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;  (iii) Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh) cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký, thỏa thuận (hoặc thông báo) về việc thu hồi nợ mà bên bảo lãnh đã trả thay cho bên được bảo lãnh.  (iv) Bản sao (có xác nhận của Bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh) chứng từ chứng minh việc bên bảo lãnh đã chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.  (v) Bản sao (có xác nhận của đại diện bên bảo lãnh) thỏa thuận giữa các Bên bảo lãnh về việc ủy quyền cho 01 (một) bên bảo lãnh đại diện thực hiện đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh với Ngân hàng Nhà nước (áp dụng với khoản đồng bảo lãnh). |
| 81 | Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nuớc ngoài là bao lâu? | Căn cứ Khoản 2 Điều 14 Thông tư 37/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013, thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nuớc ngoài là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. |
| 82 | Đối tượng nào phải thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú? | Điều 13 Thông tư 37/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 quy định: *“Trường hợp có thay đổi bất kỳ nội dung nào liên quan đến khoản thu hồi nợ bảo lãnh nêu tại văn bản của Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh, bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh”* |
| 83 | Khi thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú, đối tượng thực hiện thủ tục hành chính có phải xuất trình văn bản nêu ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về nội dung thay đổi liên quan đến việc bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế không? | Khoản 3 Điều 13 Thông tư 37/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 quy định bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh có trách nhiệm nộp “Bản sao (có xác nhận của Bên bảo lãnh) văn bản nêu ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về nội dung thay đổi liên quan đến việc bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế*” trong trường hợp thay đổi tăng số tiền bảo lãnh của tổ chức kinh tế hoặc kéo dài thời hạn bảo lãnh của khoản bảo lãnh hoặc thay đổi bên bảo lãnh* |
| 84 | Trường hợp nào không phải thực hiện đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh? | Căn cứ Điều 6 Thông tư 37/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013, trường hợp khoản nợ phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh được Bên được bảo lãnh thanh toán cho Bên bảo lãnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh không cần thực hiện đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh theo quy định tại Thông tư này. |
| 85 | Doanh nghiệp FDI có nhu cầu nhập khẩu vàng trang sức dưới dạng bán thành phẩm có cần xin Giấy phép của NHNN không? | Theo quy định tại Khoản 8 Điều 14 Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 (Nghị định 24), việc nhập khẩu vàng trang sức dưới dạng bán thành phẩm được thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. |
| 86 | Đối với loại vàng nguyên liệu thấp tuổi như vàng dưới 8K (độ tinh khiết dưới 33,33%), doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất, gia công vàng trang sức, mỹ nghệ xuất khẩu có cần xin Giấy phép của NHNN không? | Theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012: “Vàng nguyên liệu là vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng và các loại vàng khác”. Như vậy, doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất, gia công vàng trang sức, mỹ nghệ xuất khẩu có nhu cầu nhập khẩu vàng nguyên liệu thấp tuổi như vàng dưới 8K vẫn cần thực hiện thủ tục đề nghị NHNN cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 15 Mục 4 Thông tư 16/2012/TT-NHNN ngày 25/5/2012 như sau:  (i) **Doanh nghiệp nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ quy định tại Điều 14 Thông tư 16 đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý Ngoại hối).**  (ii) Căn cứ mục tiêu chính sách tiền tệ, cung - cầu vàng trong từng thời kỳ và các quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục tại Nghị định 24 và Thông tư 16 này, Vụ Quản lý Ngoại hối trình Thống đốc xem xét, quyết định cấp Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu.  (iii) **Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Ngân hàng Nhà nước cấp hoặc từ chối cấp (ghi rõ lý do) Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu.** |
| 87 | Hồ sơ đề nghị cấp bổ sung địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng của đơn vị kinh doanh được cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng bao gồm những gì? | Theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư 03/2017/TT-NHNN ngày 06/6/2017 (Thông tư 03), hồ sơ đề nghị bổ sung địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng bao gồm:  (i) Văn bản đề nghị bổ sung địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng;  (ii0 Văn bản thể hiện địa điểm kinh doanh đã được đăng ký kinh doanh hoặc đã được thông báo tới cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. |
| 88 | Phương thức gửi hồ sơ đề nghị bổ sung địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng đối với đơn vị được NHNN cấp phép kinh doanh mua, bán vàng miếng? | Theo quy định tại Khoản 14, Điều 1 Thông tư 38/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015, doanh nghiệp/tổ chức tín dụng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |
| 89 | Đề nghị thay đổi tên, địa chỉ của địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng được cấp phép được xử lý trong thời gian bao lâu? | Theo quy định tại Khoản 14, Điều 1 Thông tư 38/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015, NHNN cấp Quyết định thay đổi tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng hoặc gửi văn bản thông báo việc không chấp thuận đến doanh nghiệp, tổ chức tín dụng và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố. Thời hạn cấp Quyết định hoặc gửi văn bản thông báo đối với trường hợp thay đổi tên địa điểm là 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, đối với trường hợp thay đổi địa chỉ địa điểm là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ. |
| 90 | Quy định về thành phần hồ sơ đối với đề nghị điều chỉnh tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng đã được cấp phép như thế nào? | Theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư 03/2017/TT-NHNN ngày 06/6/2017, hồ sơ đề nghị thay đổi tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng bao gồm:  a) Đối với doanh nghiệp:  (i) Văn bản đề nghị thay đổi tên, địa chỉ của địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng;  (ii) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh hoặc văn bản thể hiện nội dung thay đổi của địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng đã được đăng ký kinh doanh hoặc đã được thông báo tới cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;  b) Đối với tổ chức tín dụng:  (i) Văn bản đề nghị thay đổi tên, địa chỉ của địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng;  (ii) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trường hợp thay đổi trụ sở chính); văn bản của tổ chức tín dụng báo cáo việc thay đổi tên phòng giao dịch (trường hợp thay đổi tên của địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng). |
| 91 | Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng cho tổ chức tín dụng được quy định như thế nào? | Khoản 2 Điều 1 Thông tư 03/2017/TT-NHNN ngày 06/6/2017 quy định về hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng bao gồm:  (i) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng;  (ii) Danh sách các địa điểm đăng ký làm địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng (trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch);  (iii) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh và văn bản thể hiện địa điểm đăng ký làm địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng theo danh sách tại điểm b khoản này đã được đăng ký kinh doanh hoặc đã được thông báo tới cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. |
| 92 | Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng cho tổ chức tín dụng là bao lâu? | Căn cứ Khoản 4 Điều 15 Thông tư 16/2012/TT-NHNN ngày 25/5/2012 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng cho TCTD là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. |
| 93 | Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng đối với doanh nghiệp? | Căn cứ vào Khoản 1 Điều 11 Chương 3 Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012, doanh nghiệp được Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:  (i) Là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.  (ii) Có vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng trở lên.  (iii) Có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh mua, bán vàng từ 2 (hai) năm trở lên.  (iv) Có số thuế đã nộp của hoạt động kinh doanh vàng từ 500 (năm trăm) triệu đồng/năm trở lên trong 2 (hai) năm liên tiếp gần nhất (có xác nhận của cơ quan thuế).  (v) Có mạng lưới chi nhánh, địa điểm bán hàng tại Việt Nam từ 3 (ba) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên. |
| 94 | Thời gian NHNN xem xét cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng cho doanh nghiệp là bao lâu? | Theo Điều 15 Thông tư 16/2012/TT-NHNN ngày 25/5/2012, trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, NHNN cấp hoặc từ chối cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng cho doanh nghiệp. |
| 95 | Đơn vị kinh doanh đã được cấp phép cần nộp nhưng hồ sơ gì trong đề nghị chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng tại địa điểm đã được cấp phép? | Theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư 03/2017/TT-NHNN ngày 06/6/2017, đơn vị nộp văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng tại các địa điểm đã được cấp phép, trong đó nêu rõ lý do đề nghị chấm dứt tại các địa điểm này. |
| 96 | Trình tự thực hiện hủ tục chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng tại địa điểm đã được cấp phép như thế nào? | Theo quy định tại Khoản 12 Điều 14 Thông tư 38/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015, trình tự thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng như sau:  (i) Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện văn bản đề nghị được chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng tại địa điểm đã được cấp phép đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;  (ii) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Quyết định chấm dứt địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng cho doanh nghiệp, tổ chức tín dụng. |
| 97 | Doanh nghiệp/Tổ chức tín dụng đã được cấp phép không còn nhu cầu kinh doanh mua, bán vàng miếng cần nộp những hồ sơ gì để tự nguyện chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng? | Trường hợp doanh nghiệp/tổ chức tín dụng không còn nhu cầu kinh doanh mua, bán vàng miếng, doanh nghiệp/tổ chức tín dụng thực hiện thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng theo quy định tại Khoản 18 Điều 1 Thông tư 38/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015, thành phần hồ sơ đề nghị bao gồm:  (i) Văn bản đề nghị việc tự nguyện chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng, trong đó nêu rõ lý do;  (ii) Bản chính Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng;  (iii) Bản chính các tài liệu là bộ phận không tách rời của Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng (nếu có); |
| 98 | Sau khi doanh nghiệp/tổ chức tín dụng nộp hồ sơ tự nguyện chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng, tối đa thời gian nhận được Quyết định chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng là bao lâu? | Theo quy định tại Khoản 18 Điều 1 Thông tư 38/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định chấm dứt kinh doanh mua, bán vàng miếng của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng. |
| 99 | Thời gian NHNN xem xét cấp Quyết định thay đổi nội dung thông tin doanh nghiệp cho đơn vị được cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng là bao lâu? | Theo quy định tại Khoản 14, Điều 1 Thông tư 38/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015, NHNN cấp Quyết định thay đổi nội dung thông tin doanh nghiệp cho đơn vị kinh doanh đã được NHNN cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng trong thời hạn 15 (ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ. |
| 100 | Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung về thông tin doanh nghiệp trên Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng gồm những gì? | Theo Khoản 3 Điều 1 Thông tư 03/2017/TT-NHNN ngày 06/6/2017, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung thông tin doanh nghiệp trên Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng bao gồm:  (i) Văn bản đề nghị thay đổi nội dung về thông tin doanh nghiệp trên Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng; (ii) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. |
| 101 | Điều kiện cấp Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp có Giấy phép khai thác vàng tại Việt Nam như thế nào? | Theo quy định tại Điều 7 Thông tư 16/2012/TT-NHNN ngày 25/5/2012, điều kiện cấp Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp có Giấy phép khai thác vàng tại Việt Nam là:  (i) Là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo quy định của pháp luật.  (ii) Có Giấy phép khai thác vàng.  (iii) Có tài liệu chứng minh nguồn vàng nguyên liệu dự kiến xuất khẩu là do doanh nghiệp khai thác ở trong nước.  (iv) Không vi phạm quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh vàng trong thời hạn 12 (mười hai) tháng liền kề trước thời điểm đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu. |
| 102 | Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp có Giấy phép khai thác vàng tại Việt Nam bao gồm những bước như thế nào? | Theo quy định tại Điều 15, Mục 4 Thông tư 16/2012/TT-NHNN ngày 25/5/2012, thủ tục Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp có Giấy phép khai thác vàng tại Việt Nam bao gồm các bước sau:  (i) Doanh nghiệp có Giấy phép khai thác vàng có nhu cầu xuất khẩu vàng nguyên liệu do doanh nghiệp khai thác nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 14 Thông tư 16 đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý Ngoại hối).  (ii) Căn cứ mục tiêu chính sách tiền tệ, cung - cầu vàng trong từng thời kỳ và các quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục tại Nghị định 24/2012/NĐ-CP và Thông tư 16 này, Vụ Quản lý Ngoại hối trình Thống đốc xem xét, quyết định cấp Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu.  (iii) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Ngân hàng Nhà nước cấp hoặc từ chối cấp (ghi rõ lý do) Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu. |
| 103 | Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khai thác vàng gồm những gì? | Theo quy định tại Điều 13 Thông tư 16/2012/TT-NHNN ngày 25/5/2012, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khai thác vàng bao gồm:  (i) Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu.  (ii) Giấy chứng nhận đầu tư.  (iii)Tài liệu chứng minh nguồn vàng nguyên liệu dự kiến nhập khẩu là do doanh nghiệp khai thác ở nước ngoài hoặc được phân chia sản phẩm theo thỏa thuận khai thác vàng ở nước ngoài.  (iv) Văn bản, tài liệu chứng minh việc sử dụng nguồn vàng nguyên liệu nhập khẩu phù hợp với quy định.  (v) Báo cáo tình hình khai thác và nhập khẩu vàng nguyên liệu của doanh nghiệp trong thời hạn 12 tháng liền kề trước thời điểm báo cáo, kèm tờ khai Hải quan nhập khẩu vàng và phiếu trừ lùi có xác nhận của Hải quan. |
| 104 | Văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khai thác vàng cần đảm bảo điều kiện gì? | Theo quy định tại Khoản 17 Điều 1 Thông tư 38/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015, các văn bản, tài liệu trong hồ sơ quy định phải là bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu. Trong trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính. |
| 105 | Nhà đầu tư được thực hiện thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp đầu tư khác quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP gồm những đối tượng nào? | Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính bao gồm tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu từ 65% vốn điều lệ trở lên và tổ chức kinh tế khác thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài với tổng mức đầu tư từ 800 tỷ đồng trở lên theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP. |
| 106 | Hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp đầu tư khác quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP gồm những gì? | Theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp đầu tư khác quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP bao gồm:  (i) Đơn đề nghị cho phép thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo mẫu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN;  (ii) Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính;  (iii) Văn bản của cấp có thẩm quyền của tổ chức kinh tế về việc phê duyệt chủ trương đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đính kèm phương án đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (trong đó nêu rõ tổng vốn đầu tư, mục đích đầu tư, hình thức đầu tư, công cụ đầu tư, nguồn vốn để thực hiện đầu tư, thời hạn đầu tư, tổ chức tín dụng nơi dự kiến mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ để thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài). |
| 107 | Nhà đầu tư phải nộp bao nhiêu bộ hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp đầu tư khác quy định tại Điều 9 Nghị định 135/2015/NĐ-CP? | Theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, nhà đầu tư phải nộp 06 bộ hồ sơ đến Ngân hàng Nhà nước. |
| 108 | Thời hạn giải quyết kể từ ngày NHNN nhận được hồ sơ của nhà đầu tư đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp đầu tư khác quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP là bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, thời gian giải quyết thủ tục hành chính như sau:  (i) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu nhà đầu tư chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;  (ii) Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước tổng hợp ý kiến của các cơ quan (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các bộ quản lý ngành liên quan) và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;  (iii) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài. |
| 109 | Đối tượng nào được tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài? | Tại Điều 7 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 quy định: Người lao động có quốc tịch Việt Nam đang làm việc tại tổ chức nước ngoài ở Việt Nam được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài dưới hình thức tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài. |
| 110 | Thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài có đối tượng tham gia là người lao động có quốc tịch Việt Nam của NHNN là bao lâu? | Theo quy định tại Điều 11 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, sau khi NHNN nhận được hồ sơ của tổ chức đăng ký thực hiện chương trình cổ phiếu thưởng, thời gian giải quyết như sau:  (i) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu nhà đầu tư chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.  (ii) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký việc thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài có đối tượng tham gia là người lao động có quốc tịch Việt Nam. |
| 111 | Việc mở và sử dụng tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài được thực hiện như thế nào? | Việc mở và sử dụng tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, cụ thể như sau:  1. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài, tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phải mở 01 (một) tài khoản thực hiện chương trình để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.  2. Các giao dịch thu:  a) Thu ngoại tệ từ việc bán cổ phiếu ở nước ngoài;  b) Thu ngoại tệ từ việc bán quyền mua cổ phiếu ở nước ngoài;  c) Thu cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài;  d) Thu từ tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài;  đ) Thu ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép cho người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.  3. Các giao dịch chi:  a) Chi mua cổ phiếu ở nước ngoài;  b) Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển sang tài khoản bằng đồng Việt Nam của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài;  c) Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài;  d) Các khoản chi phí khác như phí, lệ phí (nếu có). |
| 112 | Hồ sơ đăng ký thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài có đối tượng tham gia là người lao động có quốc tịch Việt Nam bao gồm những giấy tờ gì? | Theo khoản 1 Điều 11 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, hồ sơ đăng ký thực hiện chương trình cổ phiếu phát hành ở nước ngoài gồm những giấy tờ sau:  (i) Văn bản đăng ký thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này);  (ii) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức nước ngoài;  (iii) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành hoặc giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam hoặc các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương;  (iv) Tài liệu mô tả nội dung chi tiết chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài;  (v) Danh sách người lao động có quốc tịch Việt Nam được tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài. |
| 113 | Tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp khi có nhu cầu cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài có thể nộp hồ sơ bằng cách nào? | Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 ngày 29/6/2016, Ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp có nhu cầu thực hiện hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 05 bộ hồ sơ đến Ngân hàng Nhà nước. |
| 114 | Thời hạn giải quyết hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp là bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, thời hạn giải quyết thủ tục hành chính đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp như sau:  (i)Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;  (ii) Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận đăng kýđầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. |
| 115 | Thời hạn giải quyết thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp của NHNN Việt Nam là bao nhiêu ngày? | Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp được quy định tại Điều 14 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 như sau:  - Trường hợp tự nguyện đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:  + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;  + Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 14, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp.  - Trường hợp bị buộc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Ngay sau khi nhận được ý kiến chính thức bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về hành vi gian dối, giả mạo thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp, Ngân hàng Nhà nước có quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài. |
| 116 | Trách nhiệm của Ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp khi nhận được quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài là gì? | Theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp có trách nhiệm:  - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, nộp lại bản gốc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho Ngân hàng Nhà nước;  - Công bố thông tin trong thời hạn 24 giờ trên trang thông tin điện tử của mình về quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;  - Không tiếp tục chuyển tiền ra nước ngoài theo hạn mức đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký; không tiếp tục thực hiện các khoản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài; không gia hạn các Khoản đầu tư đã thực hiện;  - Thực hiện xử lý các khoản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo phương án đã được cấp có thẩm quyền thông qua và báo cáo Ngân hàng Nhà nước về kết quả xử lý trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực (trừ trường hợp tự nguyện đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài). |
| 117 | Thời hạn giải quyết hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại của NHNN Việt Nam là bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, thời hạn xử lý thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại của NHNN Việt Nam như sau:  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mạichỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.  - Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận đăng kýhoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho ngân hàng thương mại. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. |
| 118 | Tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại khi có nhu cầu cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài có thể nộp hồ sơ bằng cách nào? | Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, Ngân hàng thương mại có nhu cầu thực hiện hoạt động nhận ủy thác có thể nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 06 bộ hồ sơ đến Ngân hàng Nhà nước. |
| 119 | Thời hạn giải quyết thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại của NHNN Việt Nam là bao nhiêu ngày? | Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại được quy định tại Điều 16 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 như sau:  a) Trường hợp tự nguyện đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;  - Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy địnhtại Điểm a Khoản 1 Điều 16 , Ngân hàng Nhà nước ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại.  b) Trường hợp bị buộc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Ngay sau khi nhận được ý kiến chính thức bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về hành vi gian dối, giả mạo thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài. |
| 120 | Trách nhiệm của ngân hàng thương mại khi nhận được quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài là gì? | Theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, ngân hàng thương mại có trách nhiệm:  a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, nộp lại bản gốc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho Ngân hàng Nhà nước;  b) Công bố thông tin trong thời hạn 24 giờ trên trang thông tin điện tử của mình về quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;  c) Không ký mới, gia hạn các hợp đồng ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;  d) Không tiếp tục chuyển tiền ra nước ngoài theo hạn mức nhận ủy thác đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký; không tiếp tục thực hiện các khoản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, không gia hạn các khoản đầu tư đã thực hiện;  đ) Thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư, đóng tài khoản nhận ủy thác, chuyển toàn bộ số dư tiền và công cụ đầu tư cho khách hàng ủy thác theo chỉ thị của khách hàng;  e) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về kết quả xử lý tài sản đầu tư ở nước ngoài của khách hàng ủy thác tối đa trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước (trừ trường hợp tự nguyện đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài). |
| 121 | Thủ tục đăng ký hạn mức tự doanh dành cho các đối tượng nào? | Theo quy định tại Điều 13 Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ, đối tượng được phép tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bao gồm:Công ty tài chính tổng hợp, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, ngân hàng thương mại, Tổng công ty kinh doanh đầu tư vốn nhà nước. |
| 122 | Hồ sơ đăng ký hạn mức tự doanh gồm những giấy tờ gì? | Theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, hồ sơ đăng ký hạn mức tự doanh phải được lập bằng tiếng Việt, bao gồm các giấy tờ sau:  (i) Đơn đăng ký hạn mức tự doanh (theo mẫu tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này);  (ii0 Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của năm liền trước năm đăng ký hạn mức tự doanh;  (iii) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ của tổ chức tự doanh về việc phê duyệt phương án tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của năm đăng ký hạn mức tự doanh;  (iv) Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản tự doanh có xác nhận của tổ chức tín dụng được phép nơi tổ chức tự doanh mở tài khoản tự doanh; tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư của năm trước liền kề và hạn mức tự doanh tạm thời của năm thực hiện (không áp dụng đối với trường hợp tổ chức tự doanh lần đầu đăng ký hạn mức tự doanh). |
| 123 | Hồ sơ đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời gồm những giấy tờ gì? | Theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, trong thời gian Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong năm, khi có nhu cầu tiếp tục thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, tổ chức tự doanh gửi đơn đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời (theo mẫu tại Phụ lục số 08 ban hành kèm Thông tư này) qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước để đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời. |
| 124 | Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời của NHNN Việt Nam là bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời, căn cứ tình hình thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm trước liền kề, tỷ lệ đầu tư an toàn của tổ chức tự doanh, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời cho tổ chức tự doanh. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do. |
| 125 | Hồ sơ đăng ký hạn mức nhận ủy thác gồm những giấy tờ gì? | Theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, hồ sơ đăng ký hạn mức nhận ủy thác phải được lập bằng tiếng Việt và bao gồm những giấy tờ sau:  (i) Đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư theo Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư 10;  (ii) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của năm liền kề trước năm đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư;  (iii) Báo cáo tình hình thu, chi tài khoản nhận ủy thác có xác nhận của tổ chức tín dụng được phép nơi mở tài khoản; tình hình thực hiện hạn mức nhận ủy thác của năm trước liền kề và hạn mức nhận ủy thác tạm thời của năm thực hiện (không áp dụng đối với trường hợp tổ chức nhận ủy thác lần đầu đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư). |
| 126 | Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư ra nước ngoài của NHNN là bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, khi nhận được hồ sơ đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư ra nước ngoài của tổ chức có nhu cầu nhận ủy thác đầu tư (trước 15/4 hàng năm), NHNN có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký chậm nhất vào ngày 15/5 hàng năm. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký, NHNN có văn bản nêu rõ lý do. |
| 127 | Hồ sơ đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời gồm những giấy tờ gì? | Theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, trong thời gian Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong năm, khi có nhu cầu thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, tổ chức nhận ủy thác gửi đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thácđầu tư tạm thời (theo mẫu tại Phụ lục số 10 ban hành kèm Thông tư này) qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước để đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời. |
| 128 | Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời của NHNN Việt Nam là bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Thông tư 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư tạm thời, căn cứ tình hình thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm trước liền kề của tổ chức nhận ủy thác, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do. |
| 129 | Thời gian giải quyết thủ tục xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với nhà đầu tư là Tổ chức tín dụng là bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại Điều 10 Thông tư 12/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, thời hạn giải quyết hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với nhà đầu tư là tổ chức tín dụng như sau:  (i) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu nhà đầu tư bổ sung hồ sơ.  (iii) Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ của nhà đầu tư.  (iv) Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo và nêu rõ lý do. |
| 130 | Nhà đầu tư là Tổ chức tín dụng phải đăng ký giao dịch ngoại hối với NHNN Việt Nam khi nào? | Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 12/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, nhà đầu tư là tổ chức tín dụng phải đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài với NHNN:  (i) Sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư còn hiệu lực theo quy định của pháp luật;  (ii) Sau khi hoạt động đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận hoặc cấp phép hoặc sau khi nhà đầu tư đã được cấp tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư phù hợp quy định pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư;  (iii) Sau khi mở tài khoản vốn đầu tư tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định tại Điều 5 Thông tư này và trước khi thực hiện chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài. |
| 131 | Hồ sơ thủ tục xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với nhà đầu tư là Tổ chức tín dụng gồm những giấy tờ gì? | Theo quy định tại Điều 12 Thông tư 12/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài, hồ sơ đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với Nhà đầu tư là Tổ chức tín dụng bao gồm những giấy tờ sau:  (i) Đơn đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo Phụ lục số 02 ban hành kèm Thông tư 12;  (ii) Bản chính xác nhận của Tổ chức tín dụng được phép nơi nhà đầu tư đang mở tài khoản vốn đầu tư về số dư trên tài khoản này; số tiền đã chuyển ra nước ngoài và số tiền đã chuyển về Việt Nam đến thời điểm phát sinh thay đổi;  (iii) Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (áp dụng đối với các trường hợp thay đổi sau: (i) Thay đổi nhà đầu tư thực hiện dự ánđầu tư ra nước ngoài; thay đổi tên nhà đầu tư; thay đổi địa chỉ của nhà đầu tư đối với trường hợp sự thay đổi này làm thay đổi cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài; (ii) Thay đổi liên quan đến tăng hoặc giảm vốn đầu tư bằng tiền của nhà đầu tư (trừ trường hợp nhà đầu tư sử dụng lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài để tăng vốn, mở rộng hoạt động đầu tư ở nước). |
| 132 | Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với nhà đầu tư là tổ chức tín dụng của NHNN Việt Nam là bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại Điều 13 Thông tư 12/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với nhà đầu tư là tổ chức tín dụng như sau:  (i) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu nhà đầu tư bổ sung hồ sơ.  (ii) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký thay đổi đầyđủ và hợp lệ, Ngân hàng; Nhà nước có trách nhiệm xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi cho nhà đầu tư.  (iii) Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo và nêu rõ lý do. |
| 133 | Hồ sơ thủ tục xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với nhà đầu tư không phải là Tổ chức tín dụng bao gồm những giấy tờ gì? | Theo quy định tại Điều 9 Thông tư 12/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, hồ sơ xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối đối với nhà đầu tư không phải là tổ chức tín dụng bao gồm:  (i) Đơn đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này).  (ii) Bản sao được cấp từ sổ sốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Trong trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.  (iii) Bản sao tiếng nước ngoài, bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của nhà đầu tư về tính chính xác của bản sao và bản dịch) văn bản chấp thuận hoặc cấp phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp hoặc tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.  (iv) Bản chính văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép về việc mở tài khoản vốn đầu tư của nhà đầu tư trong đó nêu rõ số tài khoản, loại ngoại tệ.  (v) Bản chính văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép về số tiền nhà đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật đối với trường hợp đã chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.  (vi) Văn bản giải trình về nhu cầu chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam đối với trường hợp chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam. |
| 134 | Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với nhà đầu tư không phải là Tổ chức tín dụng là NHNN hay NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố? | Điều 8 Thông tư 12/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 quy định:  (i) Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với nhà đầu tư không phải là tổ chức tín dụng.  (ii) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi nhà đầu tư không phải là tổ chức tín dụng có trụ sở chính hoặc nơi nhà đầu tư là cá nhân đăng ký thường trú hoặc nơi nhà đầu tư khác đăng ký kinh doanh xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư không phải là tổ chức tín dụng. |
| 135 | Nhà đầu tư không phải là tổ chức tín dụng có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong các trường hợp nào? | Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư 12/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, nhà đầu tư không phải là tổ chức tín dụng có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước khi có phát sinh thay đổi so với nội dung tại văn bản xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau:  (i) Thay đổi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài; thay đổi tên nhà đầu tư; thay đổi địa chỉ của nhà đầu tư đối với trường hợp sự thay đổi này làm thay đổi cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;  (ii) Thay đổi tài khoản vốn đầu tư bằng loại ngoại tệ khác, thay đổi nơi mở tài khoản vốn đầu tư;  (iii) Thay đổi liên quan đến tăng hoặc giảm vốn đầu tư bằng tiền của nhà đầu tư (trừ trường hợp sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư dự án ở nước ngoài quy định tại Khoản 1 Điều 19 Thông tư này);  (iv) Thay đổi tiến độ chuyển vốn đầu tư bằng tiền ra nước ngoài của nhà đầu tư trong trường hợp số tiền chuyển ra nước ngoài trong kỳ nhiều hơn so với tiến độ đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký. |
| 136 | Trường hợp nhà đầu tư thay đổi tên dự án đầu tư ở nước ngoài có phải thực hiện đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài không? | Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư 12/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016, trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư ở nước ngoài, trong thời hạn 30 ngày làm việc, nhà đầu tư phải thực hiện thông báo bằng văn bản với cơ quan xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài và tổ chức tín dụng được phép nơi nhà đầu tư mở tài khoản vốn đầu tư kèm bản sao văn bản điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, không phải đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài. |
| 137 | Hồ sơ thủ tục cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của các doanh nghiệp thuộc diện đầu tư đặc biệt quan trọng theo chương trình của Chính phủ; doanh nghiệp đầu tư dưới hình thức đối tác công tư (PPP) mở tài khoản để thực hiện các cam kết với bên nước ngoài gồm những giấy tờ gì? | Theo quy định tại Điều 14 Thông tư 20/2015/TT-NHNN ngày 28/10/2015, hồ sơ cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của các doanh nghiệp thuộc diện đầu tư đặc biệt quan trọng theo chương trình của Chính phủ; doanh nghiệp đầu tư dưới hình thức đối tác công tư (PPP) mở tài khoản để thực hiện các cam kết với bên nước ngoài gồm những giấy tờ sau:  (i) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo Phụ lục số 01 Thông tư 20/2015/TT-NHNN;  (ii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  (iii) Văn bản giải trình sự cần thiết mở tài khoản ở nước ngoài kèm các tài liệu chứng minh;  (iv) Bản sao kèm bản dịch tiếng Việt hợp đồng thỏa thuận về tài khoản đã ký với bên nước ngoài (nếu có);  (v) Dự kiến nội dung thu, chi ngoại tệ trên tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài. |
| 138 | Thời gian xử lý hồ sơ cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của các doanh nghiệp thuộc diện đầu tư đặc biệt quan trọng theo chương trình của Chính phủ; doanh nghiệp đầu tư dưới hình thức đối tác công tư (PPP) mở tài khoản để thực hiện các cam kết với bên nước ngoài của NHNN là bao nhiêu ngày? | Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư 20/2015/TT-NHNN ngày 28/10/2015, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép theo Phụ lục số 03 đính kèm Thông tư 20/2015/TT-NHNN cho tổ chức. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ.  Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản gửi tổ chức nêu rõ lý do. |
| 139 | Hồ sơ thủ tục đề nghị chấp thuận chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước đầu tư trong lĩnh vực dầu khí gồm những giấy tờ gì? | Theo quy định tại Điều 7 Nghị định 124/2017/NĐ-CP ngày 15/11/2017 và Điều 6 Thông tư 31/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018, hồ sơ xin chấp thuận chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước đầu tư trong lĩnh vực dầu khí bao gồm:  (i) Văn bản đề nghị chuyển ngoại tệ ra nước ngoài, trong đó có nội dung giải trình của nhà đầu tư về nhu cầu chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;  (ii) Ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu (áp dụng đối với điểm b khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 5 Nghị định 124/2017/NĐ-CP);  (iii) Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của nhà đầu tư hoặc các văn bản, giấy tờ có giá trị tương đương. |
| 140 | Thời hạn giải quyết thủ tục đề nghị chấp thuận chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước đầu tư trong lĩnh vực dầu khí là bao nhiêu ngày? | Thời hạn giải quyết thủ tục đề nghị chấp thuận chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước đầu tư trong lĩnh vực dầu khí được quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định 124/2017/NĐ-CP ngày 15/11/2017 như sau:  (i) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản yêu cầu nhà đầu tư bổ sung hồ sơ;  (ii) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, chấp thuận hoặc từ chối việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài. Trường hợp từ chối việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo và nêu rõ lý do. |
| 141 | Thành phần hồ sơ thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí gồm những giấy tờ gì? | Theo quy định tại Điều 21 Nghị định 124/2017/NĐ-CP ngày 15/11/2017 và Điều 12 Thông tư 31/2018/TT-NHNN ngày 18/12/2018, hồ sơ đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí gồm các giấy tờ sau:  (i) Đơn đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí theo mẫu tại Phụ lục 03 ban hành kèm Thông tư 31/2018/TT-NHNN.  (ii) Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Trường hợp nhà đầu tư nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính;  (iii) Bản sao tiếng nước ngoài, bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của nhà đầu tư về tính chính xác của bản sao và bản dịch) văn bản chấp thuận hoặc cấp phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp hoặc tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;  (iv) Bản chính văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép về việc mở tài khoản vốn đầu tư của nhà đầu tư trong đó nêu rõ số tài khoản, loại ngoại tệ;  (v) Bản chính văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép về số tiền nhà đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật đối với trường hợp đã chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;  (vi) Văn bản giải trình về nhu cầu chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam đối với trường hợp chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam. |
| 142 | Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí là bao nhiêu ngày? | Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Nghị định 124/2017/NĐ-CP ngày 15/11/2017. Cụ thể:  (i) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, NHNN Việt Nam có văn bản yêu cầu nhà đầu tư bổ sung hồ sơ;  (ii) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký giao dịch. Trường hợp từ chối xác nhận giao dịch ngoại hối, NHNN Việt Nam phải nêu rõ lý do bằng văn bản và gửi nhà đầu tư. |
| 143 | Hồ sơ thủ tục đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí gồm những giấy tờ gì? | Theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định 124/2017/NĐ-CP ngày 15/11/2017 và Điều 12 Thông tư 31/2018/TT-NHNN ngày 18/12/2018, hồ sơ đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí gồm những giấy tờ sau:  (i) Đơn đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 04 Thông tư 31/2018/TT-NHNN.  (ii) Bản chính xác nhận của tổ chức tín dụng được phép nơi nhà đầu tư đang mở tài khoản vốn đầu tư về số dư trên tài khoản này; số tiền đã chuyển ra nước ngoài và số tiền đã chuyển về Việt Nam đến thời điểm phát sinh thay đổi.  (iii) Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài sau khi điều chỉnh. Trong trường hợp nhà đầu tư nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính. |
| 144 | Nhà đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối đối với NHNN trong các trường hợp nào? | Theo quy định tại Điều 22 Nghị định 124/NĐ-CP ngày 15/11/2017, Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi có phát sinh thay đổi so với nội dung tại văn bản xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong các trường hợp sau:  (i) Thay đổi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài; thay đổi tên nhà đầu tư;  (ii) Thay đổi tài khoản vốn đầu tư bằng loại ngoại tệ khác, thay đổi nơi mở tài khoản vốn đầu tư;  (iii) Thay đổi liên quan đến tăng hoặc giảm vốn đầu tư bằng tiền của nhà đầu tư (trừ trường hợp sử dụng lợi nhuận hoặc khoản thu hồi vốn để đầu tư dự án ở nước ngoài);  (iv) Thay đổi tiến độ chuyển vốn đầu tư bằng tiền ra nước ngoài của nhà đầu tư trong trường hợp số tiền chuyển ra nước ngoài trong kỳ nhiều hơn so với tiến độ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký. |